



Số: 567/2013/CV-VLF
V/v: giải trình KQKD quý 3/2013

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2013

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ:

- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 15/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3/2012 và quý 3/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (Mã chứng khoán VLF - Hose) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2013 giảm 34,96% so với quý 3/2012 là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2013	Quý 3/2012	Tăng/giảm	
			GT	%
Sản lượng gạo bán ra (tấn)	30.430,7	36.058,2	-5.628	-15,61
Doanh thu thuần	471.420.766.060	599.438.397.857	-128.017.631.797	-21,36
Giá vốn hàng bán	445.088.826.535	568.756.634.943	-123.667.808.408	-21,74
Lợi nhuận gộp	26.331.939.525	30.681.762.914	-4.349.823.389	-14,18
Doanh thu hoạt động tài chính	5.995.746.865	12.797.826.571	-6.802.079.706	-53,15
Chi phí tài chính	13.826.946.546	17.976.913.516	-4.149.966.970	-23,08
Trong đó : Chi phí lãi vay	10.752.166.199	13.047.760.810	-2.295.594.611	-17,59
Chi phí bán hàng	12.222.064.003	13.906.837.326	-1.684.773.323	-12,11
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.609.007.124	9.696.179.000	-3.087.171.876	-31,84
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(330.331.283)	1.899.659.643	-2.229.990.926	-117,39
Lợi nhuận khác	1.419.578.309	6.719.958	1.412.858.351	21.024,81
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.089.247.026	1.906.379.601	-817.132.575	-42,86
Lợi nhuận sau thuế TNDN	923.251.265	1.419.420.820	-496.169.555	-34,96

- Do tình hình chung của xuất khẩu gạo Việt Nam gặp khó khăn bởi việc cạnh tranh từ các nước xuất khẩu lớn như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và việc giảm sản lượng nhập khẩu từ các thị trường truyền thống, đặc biệt năm nay các hợp tập trung cấp Chính phủ ký kết được chiếm tỉ trọng rất thấp nên sản lượng gạo bán ra quý 3/2013 chỉ đạt 30.430,7 tấn giảm 15,61% so với quý 3/2012,
- Mặt bằng giá quý 3/2013 thấp hơn so với cùng kỳ nên dẫn đến tỉ lệ giảm của doanh thu và giá vốn hàng bán đều mạnh hơn, lần lượt giảm 21,36% và 21,74%, dẫn đến tỉ lệ lợi nhuận gộp giảm 14,18% so với quý 3/2012.
- Với mặt bằng lãi suất ngân hàng trong kỳ giảm đã giúp Công ty giảm được chi phí tài chính 23,08%, tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính cũng đã giảm mạnh 53,15% do giảm lãi tiền gửi có kỳ hạn.
- Mặc dù trong quý 3/2013 chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều giảm so với cùng kỳ lần lượt là 12,11% (do sản lượng bán giảm) và 31,84% (do giảm chi phí lương nhân viên), bên cạnh đó công ty cũng đã nhận được tiền hỗ trợ lãi suất mua tạm trữ của Chính phủ đợt 2 (vụ hè thu) năm 2012 là 1.133.776.000 đồng làm tăng lợi nhuận khác 21.024,81%, nhưng lợi nhuận trước thuế TNDN cũng chỉ đạt được 1.089.247.026 đồng (giảm 42,86%).

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, kính trình cho Quý Cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu: TCKT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Ngok*



NGUYỄN THANH HOÀNG





CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-32

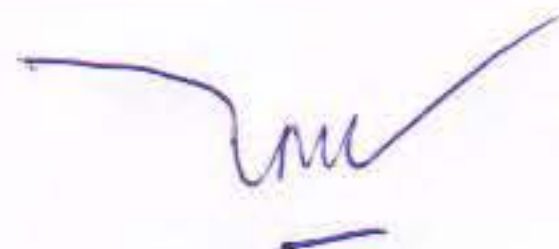
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		816.215.296.037	758.115.837.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	174.815.355.487	280.398.612.834
111	1. Tiền		3.865.355.487	5.343.612.834
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.950.000.000	275.055.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	43.791.609.800	2.890.848.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		48.962.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(5.170.720.900)	(5.291.481.800)
130	III. Các khoản phải thu		284.871.729.884	207.746.429.270
131	1. Phải thu của khách hàng	7	145.000.878.099	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán	8	106.276.968.054	33.725.882.188
135	5. Các khoản phải thu khác	9	35.867.402.583	49.977.343.578
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)
140	IV. Hàng tồn kho		301.952.351.242	232.701.963.426
141	1. Hàng tồn kho	11	306.868.638.542	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	(4.916.287.300)	(4.188.519.492)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.784.249.624	34.377.983.145
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	140.861.324	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.690.246.078	29.778.138.349
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	971.108.455	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	3.982.033.767	3.628.736.341
200	B . Tài sản dài hạn		216.049.517.482	225.539.311.499
220	II. Tài sản cố định		187.898.238.235	198.834.229.135
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	145.923.868.473	79.499.167.796
222	- Nguyên giá		215.478.776.529	139.558.539.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(69.554.908.056)	(60.059.371.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	41.974.369.762	19.247.127.939
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	19.483.947.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(436.821.097)	(236.819.236)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	-	100.087.933.400
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19	24.213.493.201	24.542.817.464
251	1. Đầu tư vào công ty con	19.1	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.2	5.250.000.000	10.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	19.3	11.501.000.000	6.501.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	19.4	(2.007.506.799)	(1.678.182.536)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.937.786.046	2.162.264.900
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	3.791.440.162	2.140.738.876
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	146.345.884	21.526.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.032.264.813.519	983.655.149.074

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		901.965.356.081	814.547.235.624
310	I. Nợ ngắn hạn		901.389.891.050	814.537.235.624
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	870.147.966.000	754.305.060.000
312	2. Phải trả cho người bán	23	8.533.584.129	17.499.994.912
313	3. Người mua trả tiền trước	24	9.290.285.918	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	1.347.989.991	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động	26	1.979.423.858	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả	27	-	1.520.567.691
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	10.041.799.150	5.425.789.100
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29	48.842.004	48.842.004
	<i>Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Cty</i>		<i>48.842.004</i>	<i>48.842.004</i>
330	II. Nợ dài hạn		575.465.031	10.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	30	575.465.031	10.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31	-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		130.299.457.438	169.107.913.450
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	32	130.299.457.438	169.107.913.450
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.581.762.642)	13.121.323.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.032.264.813.519	983.655.149.074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại			
USD		19.596,80	27.961,76



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	471.420.766.060	599.438.397.857	1.312.277.418.235	1.215.275.011.007
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	471.420.766.060	599.438.397.857	1.312.277.418.235	1.215.275.011.007
11	4. Giá vốn hàng bán	34	445.088.826.535	568.756.634.943	1.257.103.693.548	1.152.783.955.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.331.939.525	30.681.762.914	55.173.724.687	62.491.055.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	5.995.746.865	12.797.826.571	21.998.653.482	47.580.843.781
22	7. Chi phí tài chính	36	13.826.946.546	17.976.913.516	48.524.992.278	43.188.455.249
23	Trong đó : Chi phí lãi vay		10.752.166.199	13.047.760.810	34.027.971.790	34.391.344.316
24	8. Chi phí bán hàng	37	12.222.064.003	13.906.837.326	35.414.541.424	29.715.808.569
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38	6.609.007.124	9.696.179.000	26.511.522.379	27.558.965.022
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(330.331.283)	1.899.659.643	(33.278.677.912)	9.608.670.676
31	11. Thu nhập khác	39	1.429.569.187	10.155.958	4.954.382.616	984.016.103
32	12. Chi phí khác	40	9.990.878	3.436.000	22.470.074	444.982.131
40	13. Lợi nhuận khác		1.419.578.309	6.719.958	4.931.912.542	539.033.972
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.089.247.026	1.906.379.601	(28.346.765.370)	10.147.704.648
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.1	-	486.958.781	-	2.289.871.137
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	42.2	(165.995.761)	-	124.819.860	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		923.251.265	1.419.420.820	(28.221.945.510)	7.857.833.511
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43				



Bành Trung Trực
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 10 năm 2013



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



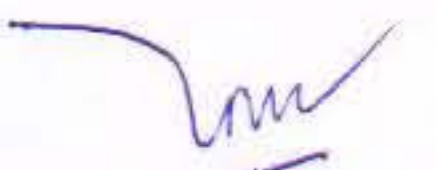


Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(28.346.765.370)	10.147.704.648
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	11.337.432.082	6.568.079.801
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,19.4	936.331.171	2.380.536.820
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.260.893.595)	(475.808.664)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.055.111.006)	(31.796.143.751)
06	- Chi phí lãi vay	36	34.027.971.790	34.391.344.316
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.638.965.072	21.215.713.170
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.794.130.307)	(189.249.011.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.978.155.624)	(158.480.036.399)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(36.475.537.262)	2.335.542.821
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.791.562.610)	(1.057.927.419)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(35.535.288.321)	(32.015.385.715)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	(4.889.379.012)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.557.150	111.767.900
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(463.388.432)	(1.947.932.669)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(193.347.540.334)	(363.976.648.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17,18	(1.595.843.259)	(5.705.587.931)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42	-	347.226.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.780.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	-	(2.414.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.074.894.647	31.314.603.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.300.948.612)	31.542.241.766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22	2.193.785.066.750	2.143.032.646.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(2.075.719.436.250)	(1.711.181.638.256)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	32	-	(10.328.990.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.065.630.500	421.522.018.244
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(105.582.858.446)	89.087.611.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	280.398.612.834	133.268.240.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(398.901)	(95.314)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>174.815.355.487</u>	<u>222.355.756.493</u>


Bành Trung Trực
Người lập biểu


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 376 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 256).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 19.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp (“Thông tư 179”).

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính riêng vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Công cụ lao động

Những tài sản đã được ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC trước ngày 10/06/2013 nay không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang ghi nhận là công cụ lao động và được phân bổ trong 03 năm.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2012 : 20.814 VND/USD
	30/09/2013 : 21.076 VND/USD

3.16 Phân chia lời nhuân

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra do những bất ổn về kinh tế và tài chính trong và ngoài nước hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn, ...	2%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 44

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	535,971,262	398,325,900
+ VND	535,971,262	398,325,900
Tiền gửi ngân hàng	3,329,384,225	2,055,245,724
+ VND	2,916,362,069	1,472,858,187
+ USD	413,022,156	582,387,537
Tiền đang chuyển	-	2,890,041,210
+ VND	-	2,890,041,210
Các khoản tương đương tiền	170,950,000,000	275,055,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	170,950,000,000	275,055,000,000
Cộng	174,815,355,487	280,398,612,834

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,5% /năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	6,182,330,700	6,182,330,700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	42,780,000,000	2,000,000,000
Cộng	48,962,330,700	8,182,330,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,170,720,900)	(5,291,481,800)
Giá trị thuần	43,791,609,800	2,890,848,900

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4,160	565,933,300	4,160	565,933,300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13,090	405,000,000	13,090	405,000,000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136,681	5,211,397,400	136,681	5,211,397,400
Cộng		6,182,330,700		6,182,330,700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5,170,720,900)	(5,291,481,800)
Cộng	(5,170,720,900)	(5,291,481,800)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(5,291,481,800)	(5,327,530,300)
Hoàn nhập	120,760,900	107,140,000
Số cuối kỳ	(5,170,720,900)	(5,220,390,300)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 44.2)
Phải thu bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	24,455,401,183
	145,000,878,099	101,861,321,173
Cộng	145,000,878,099	126,316,722,356
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,273,518,852)	(2,273,518,852)
Phải thu thuần	142,727,359,247	124,043,203,504

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 44.2)
Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	106,276,968,054	33,725,882,188
	106,276,968,054	33,725,882,188

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)
Phải thu tiền bán cổ phần cho Docimexco
Phải thu lợi nhuận được chia
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu
Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31,347,563,097	31,347,563,097
	2,356,182,344	2,356,182,344
	-	13,242,070,000
	-	1,019,783,641
	339,503,068	565,698,570
	1,290,763,610	813,980,973
	533,390,464	632,064,953
Cộng	35,867,402,583	49,977,343,578

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(2,273,518,852)	(2,273,518,852)
	-	(47,395,000)
	-	(155,587,880)
	-	(2,070,535,972)
Cộng	(2,273,518,852)	(2,273,518,852)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(2,273,518,852)	(2,070,535,972)
Trích lập bổ sung	-	-
Xử lý xóa nợ	-	-
Số cuối kỳ	(2,273,518,852)	(2,070,535,972)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	790,899,568
Nguyên liệu, vật liệu	37,640,970,604	24,616,640,922
Chi phí SXKD dở dang	733,216,937	655,377,167
Thành phẩm	9,448,632,576	12,846,293,672
Hàng hóa	259,045,818,425	172,478,841,989
Hàng gửi đi bán	-	25,502,429,600
Cộng	306,868,638,542	236,890,482,918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,916,287,300)	(4,188,519,492)
Giá trị thuần	301,952,351,242	232,701,963,426

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	(4,916,287,300)	(4,188,519,492)
Cộng	(4,916,287,300)	(4,188,519,492)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(4,188,519,492)	(3,600,136,474)
Trích lập bổ sung	(727,767,808)	(2,167,239,309)
Hoàn nhập	-	5,767,375,783
Số cuối kỳ	(4,916,287,300)	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí sử dụng đường bộ	1,410,000	-
Công cụ dụng cụ	22,665,908	-
Bao bì luân chuyển	116,785,416	-
Cộng	140,861,324	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	971,108,455	971,108,455
Cộng	971,108,455	971,108,455

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3,982,033,767	3,628,736,341
Cộng	3,982,033,767	3,628,736,341

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	69,277,179,957	61,657,686,506	7,552,614,124	1,071,059,201	139,558,539,788
Tăng trong kỳ	39,135,602,723	36,427,028,399	3,112,812,236	24,332,617	78,699,775,975
- Mua sắm mới	38,790,045,451	36,352,463,854	3,112,812,236	24,332,617	78,279,654,158
- Đầu tư XD CB	345,557,272	74,564,545			420,121,817
Giảm trong kỳ	(456,414,496)	(1,583,712,999)	(36,829,090)	(702,582,649)	(2,779,539,234)
- Chuyển CCDC	(456,414,496)	(1,583,712,999)	(36,829,090)	(702,582,649)	(2,779,539,234)
Số cuối kỳ	107,956,368,184	96,501,001,906	10,628,597,270	392,809,169	215,478,776,529
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5,903,851,261	5,575,998,352	2,485,145,800	184,676,213	14,149,671,626
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26,812,913,783	28,073,150,631	4,321,890,977	851,416,601	60,059,371,992
Khấu hao trong kỳ	3,405,138,971	6,991,181,579	689,997,413	30,468,573	11,116,786,536
- Do trích khấu hao	3,405,138,971	6,991,181,579	689,997,413	30,468,573	11,116,786,536
Giảm trong kỳ	(220,145,556)	(844,784,602)	(27,850,015)	(528,470,299)	(1,621,250,472)
- Chuyển CCDC	(220,145,556)	(844,784,602)	(27,850,015)	(528,470,299)	(1,621,250,472)
Số cuối kỳ	29,997,907,198	34,219,547,608	4,984,038,375	353,414,875	69,554,908,056
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42,464,266,174	33,584,535,875	3,230,723,147	219,642,600	79,499,167,796
Số cuối kỳ	77,958,460,986	62,281,454,298	5,644,558,895	39,394,294	145,923,868,473

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 21.510.194.680 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	19,334,628,175	149,319,000	19,483,947,175
Tăng trong kỳ	22,984,000,684	-	22,984,000,684
- Do mua sắm	22,984,000,684		22,984,000,684
Giảm trong kỳ	-	(56,757,000)	(56,757,000)
- Chuyển CCDC	-	(56,757,000)	(56,757,000)
Số cuối kỳ	42,318,628,859	92,562,000	42,411,190,859
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		38,562,000	38,562,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	138,165,974	98,653,262	236,819,236
Tăng trong kỳ	213,809,390	6,836,156	220,645,546
- Do trích khấu hao	213,809,390	6,836,156	220,645,546
Giảm trong năm	-	(20,643,685)	(20,643,685)
- Chuyển CCDC	-	(20,643,685)	(20,643,685)
Số cuối kỳ	351,975,364	84,845,733	436,821,097
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19,196,462,201	50,665,738	19,247,127,939
Số cuối kỳ	41,966,653,495	7,716,267	41,974,369,762

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 12.764.025.466 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	100,087,933,400	90,470,000	(100,091,361,889)	(87,041,511)	-
XDCB dở dang	-	420,121,817	(420,121,817)	-	-
Sửa chữa TSCĐ	-	678,513,637	-	(678,513,637)	-
	100,087,933,400	1,189,105,454	(100,511,483,706)	(765,555,148)	-

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

19.1 Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	9,470,000,000	60%	9,470,000,000	68%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(738,283,754)		(343,080,105)	
Cộng	8,731,716,246		9,126,919,895	

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tổ 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5,250,000,000	26.25%	5,250,000,000	26.25%
Công ty CP nông nghiệp Tam Nông	-		5,000,000,000	20.00%
Cộng	5,250,000,000		10,250,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		(249,874,700)	
Giá trị thuần	5,250,000,000		10,000,125,300	

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông ("TNC") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401188495 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 02 năm 2010 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào TNC 5.000.000.000 VND, tương đương 1% vốn điều lệ. TNC có trụ sở đăng ký tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động chính của TNC là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	500,000	5,000,000,000	-	-
Công ty cổ phần Docifish	100	1,000,000	100	1,000,000
Cộng		11,501,000,000		6,501,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1,269,223,045)		(1,085,227,731)
Giá trị thuần		10,231,776,955		5,415,772,269

19.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	(738,283,754)	(343,080,105)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	(272,054,114)	(249,874,700)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(996,799,871)	(1,084,563,612)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish	(369,060)	(664,119)
	(2,007,506,799)	(1,678,182,536)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1,678,182,536)	(1,146,004,650)
Trích lập bổ sung	(329,324,263)	(6,087,813,294)
Hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	(2,007,506,799)	(7,233,817,944)

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	743,812,500	2,127,115,000	(1,903,607,251)	967,320,249
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	49,609,997	1,313,580,273	(271,042,380)	1,092,147,890
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,073,149,712	1,084,628,999	(660,806,689)	1,496,972,022
Khác	274,166,667	-	(39,166,666)	235,000,001
Cộng	2,140,738,876	4,525,324,272	(2,874,622,986)	3,791,440,162

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	146,345,884	21,526,024
Cộng	146,345,884	21,526,024

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	21,526,024	-
Phát sinh trong kỳ	124,819,860	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	146,345,884	-

22. VAY NGẮN HẠN				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng					
VNĐ				122,930,000,000	51,000,000,000
USD				747,217,966,000	703,305,060,000
Cộng				870,147,966,000	754,305,060,000
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:					
Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				74,170,000,000	
VNĐ	14/02/2014	8,5-9	Quyền sử dụng đất	74,170,000,000	
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long				37,430,000,000	
VNĐ	10/01/2014	9	Tín chấp	37,430,000,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				94,968,456,000	
USD	11/03/2014	3,5-5,7	Hàng tồn kho	94,968,456,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				26,935,128,000	
USD	09/01/2014	4	Các khoản phải thu và hàng tồn kho	26,935,128,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				88,761,574,000	
USD	30/12/2013	3,37	Hợp đồng tiền gửi	88,761,574,000	
Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ				21,076,000,000	
USD	08/10/2013	3,4	Hợp đồng tiền gửi	21,076,000,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang				90,626,800,000	
USD	23/01/2014	5,5-6,1	Hàng tồn kho	90,626,800,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				68,927,000,000	
VNĐ	11/11/2013	9	Hàng tồn kho	430,000,000	
USD	18/11/2013	3,2-4,0	Hàng tồn kho	68,497,000,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn				10,900,000,000	
VNĐ	29/01/2014	9	Hàng tồn kho	10,900,000,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ				75,557,460,000	
USD	30/03/2014	3,22-3,50	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	75,557,460,000	
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long				111,281,280,000	
USD	24/01/2014	4,5-5,8	Tín chấp, hợp đồng tiền gửi	111,281,280,000	
Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				50,856,388,000	
USD	03/01/2014	4,2	Tín chấp	50,856,388,000	
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				118,657,880,000	
USD	26/12/2013	3,5	Hàng tồn kho	118,657,880,000	
Cộng				870,147,966,000	

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	754,305,060,000	381,038,304,256
Số tiền vay phát sinh	2,193,785,066,750	2,143,032,646,500
Số tiền vay đã trả	(2,075,719,436,250)	(1,711,181,638,256)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(2,222,724,500)	(475,904,000)
Số cuối kỳ	870,147,966,000	812,413,408,500

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 44.2)

Phải trả bên thứ ba

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	57,761,931
8,533,584,129	17,442,232,981
8,533,584,129	17,499,994,912

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Bên liên quan trả tiền trước

Bên thứ ba trả tiền trước

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
9,290,285,918	29,042,619,548
9,290,285,918	29,042,619,548

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng bán nội địa

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
901,381,640	1,660,606,762
31,017,714	95,646,329
415,590,637	-
1,347,989,991	1,756,253,091

26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,979,423,858	4,938,109,278
1,979,423,858	4,938,109,278

27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay

Phí vận chuyển phải trả

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	1,507,316,531
-	13,251,160
-	1,520,567,691

Lãi vay phải trả các ngân hàng thương mại đến 30/9/2013 là không đáng kể nên Công ty không trích trước chi phí lãi vay.

28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Cổ tức phải trả các cổ đông

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9,900,285,600	332,300,000
25,484,150	38,489,100
116,029,400	5,055,000,000
10,041,799,150	5,425,789,100

29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	174,760,000	(174,760,000)	-
Quỹ phúc lợi	-	17,066,332	(17,066,332)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	48,842,004	-	-	48,842,004
Cộng	48,842,004	191,826,332	(191,826,332)	48,842,004

30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả

Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10,000,000	10,000,000
565,465,031	-
575,465,031	10,000,000

31. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Số đầu năm

Số trích lập trong kỳ

Số chi trong kỳ

Số cuối kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
-	316,548,049
-	145,669,524
-	(145,625,826)
-	316,591,747

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

32.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lũ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	104,000,000,000	27,828,697,567	3,399,614,161	39,544,001,336	174,772,313,064
LN tăng trong kỳ năm trước	-	-	-	7,857,833,511	7,857,833,511
Trích lập các quỹ năm trước	-	3,438,972,314	1,719,486,156	(7,221,841,858)	(2,063,383,388)
Chia cổ tức năm trước	15,599,820,000	-	-	(25,999,820,000)	(10,400,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(221,000,000)	(221,000,000)
Số dư cuối kỳ năm trước	119,599,820,000	31,267,669,881	5,119,100,317	13,959,172,989	169,945,763,187
Số dư đầu năm nay	119,599,820,000	31,267,669,881	5,119,100,317	13,121,323,252	169,107,913,450
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(28,221,945,510)	(28,221,945,510)
Trích lập các quỹ	-	745,524,902	149,104,980	(1,640,154,784)	(745,524,902)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	(9,567,985,600)	(9,567,985,600)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(273,000,000)	(273,000,000)
Số dư cuối kỳ này	119,599,820,000	32,013,194,783	5,268,205,297	(26,581,762,642)	130,299,457,438

32.2 Chi tiết vốn cổ phần

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Nhà nước	47,840,000,000	40%	47,840,000,000	40%
Vốn góp của đối tượng khác	71,759,820,000	60%	71,759,820,000	60%
Cộng	119,599,820,000		119,599,820,000	

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

32.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ	119,599,820,000	104,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	119,599,820,000	104,000,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(15,600,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(9,567,985,600)	(10,400,000,000)
Trả cổ tức các năm trước	-	(10,328,990,000)

32.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11,959,982	11,959,982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11,959,982	11,959,982
- Cổ phiếu thường	11,959,982	11,959,982
Cổ phiếu đang lưu hành	11,959,982	11,959,982
- Cổ phiếu thường	11,959,982	11,959,982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1,312,277,418,235	1,215,275,011,007
- Doanh thu bán hàng hoá	1,046,224,240,003	1,192,433,096,949
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	265,134,404,312	21,705,915,919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	918,773,920	1,135,998,139
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN	1,312,277,418,235	1,215,275,011,007

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1,011,003,543,303	1,132,742,404,433
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	246,100,150,245	20,041,550,839
Cộng	1,257,103,693,548	1,152,783,955,272

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,999,460,745	19,903,439,026
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	346,549,446	163,297,337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,056,615,933	1,220,017,416
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,335,700,534	15,228,472,262
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,261,292,496	475,808,664
Lãi bán hàng trả chậm	2,999,034,328	10,589,809,076
Cộng	21,998,653,482	47,580,843,781

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34,027,971,790	34,391,344,316
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,287,481,996	2,815,456,788
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	398,901	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	208,563,363	5,980,673,294
Chi phí tài chính khác	576,228	980,851
Cộng	48,524,992,278	43,188,455,249

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	173,250,644	183,426,745
Chi phí vật liệu, bao bì	1,993,552,290	519,891,363
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196,113,441	458,846,988
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,861,711,440	3,319,140,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,502,233,033	24,093,842,945
Chi phí khác	1,687,680,576	1,140,660,148
Cộng	35,414,541,424	29,715,808,569

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	18,037,254,365	20,937,249,076
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	751,228,922	594,415,665
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	221,395,604	119,397,623
Chi phí khấu hao TSCĐ	351,757,942	961,579,801
Thuế, phí và lệ phí	521,213,414	774,524,502
Chi phí dự phòng	-	110,668,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,536,156,207	1,211,134,027
Chi phí khác	4,092,515,925	2,849,995,602
Cộng	26,511,522,379	27,558,965,022

39. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	347,226,364
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	230,003,636	323,532,673
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ	4,188,024,000	-
Thu thừa hàng hoá	12,918,688	2,649,905
Thu vi phạm hợp đồng	250,000,000	268,150,000
Thu nhập khác	273,436,292	42,457,161
Cộng	4,954,382,616	984,016,103

40. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	264,348,131
Thuế phạt, bị truy thu	620,366	7,793,000
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể	-	152,841,000
Chi phí khác	21,849,708	20,000,000
Cộng	22,470,074	444,982,131

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	961,362,595,130	1,091,426,028,665
Chi phí nhân công	24,238,545,283	24,671,418,518
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)	11,337,432,082	6,568,079,801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,694,719,970	65,259,011,093
Chi phí khác	20,820,501,576	11,302,485,254
Cộng	1,089,453,794,041	1,199,227,023,331

42. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

42.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(28,346,765,370)	10,147,704,648
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1,011,001,393	231,797,315
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	620,366	7,793,000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	389,915,996	223,909,001
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	95,314
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận	55,000,000	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trích trước chi phí lãi vay	-	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	565,465,031	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1,177,801,525)	(1,220,017,416)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(1,056,615,933)	(1,220,017,416)
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(86,104,097)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(35,081,495)	-
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(28,513,565,502)	9,159,484,547
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	2,289,871,137
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ		3,086,482,104
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(4,889,379,012)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	486,974,229

42.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	141,366,258	-	141,366,258	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8,770,374)	7,776,024	(16,546,398)	-
Doanh thu chưa thực hiện	13,750,000	13,750,000	-	-
Cộng	146,345,884	21,526,024		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			124,819,860	-

42.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

44. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

44.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng	1,953,400,000	1,077,000,000
Thù lao, phụ cấp	18,630,000	215,160,000
Cộng	1,972,030,000	1,292,160,000

44.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	37,191,696,075	219,203,085,994
		Chi phí phải trả	(289,375,681)	(1,514,483,410)
		Đã trả chi phí	(347,137,612)	(1,500,897,696)
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	Công ty con	Góp vốn	-	2,414,000,000
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	1,056,615,033	1,220,015,916

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	-	24,455,401,183
Phải trả người bán				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Phải trả chi phí	-	(57,761,931)

45. CÁC CAM KẾT

45.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	960,251,794	960,251,794
Từ 1 năm đến 5 năm	3,841,007,174	3,841,007,174
Trên 5 năm	30,280,597,799	31,008,154,250
Cộng	35,081,856,767	35,809,413,218

45. CÁC CAM KẾT

45.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

						Đơn vị tính: VND
Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Tỷ giá 30/09/2013	Biên độ giao động
610220513004	22/05/2013	23/12/2013	3,000,000	21,380	21,080	(900,000,000)
SWC00001	21/05/2013	21/11/2013	2,000,000	21,266	21,090	(352,000,000)
FWDC004	30/05/2013	30/05/2014	2,000,000	21,755	21,090	(1,330,000,000)
301994100	15/01/2013	15/10/2013	2,000,000	21,620	21,050	(1,140,000,000)
426/KDNT	05/03/2013	02/12/2013	2,000,000	21,546	21,070	(952,000,000)
610300513002	30/05/2013	02/02/2014	2,000,000	21,505	21,080	(850,000,000)
610110613005	11/06/2013	31/03/2014	2,000,000	21,600	21,080	(1,040,000,000)
610050313002	05/03/2013	05/11/2013	2,000,000	21,522	21,080	(884,000,000)
FWDC002	22/05/2013	23/11/2013	1,075,700	21,320	21,090	(247,411,000)
FWDC003	30/05/2013	03/03/2014	1,000,000	21,535	21,090	(445,000,000)
610220313003	22/03/2013	22/10/2013	795,000	20,716	21,080	289,380,000
FWD131519976	31/05/2013	29/11/2013	600,000	21,260	21,080	(108,000,000)
FWD131489998	28/05/2013	28/11/2013	500,000	21,250	21,080	(85,000,000)
FWD131619997	10/06/2013	10/12/2013	423,000	21,290	21,080	(88,830,000)
			21,393,700			(8,132,861,000)

46. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Kỳ kế toán	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	+ 200	2,637,151,667
USD	+ 200	(4,540,006,512)
VNĐ	- 200	(2,637,151,667)
USD	- 200	4,540,006,512
Năm trước		
VNĐ	+ 200	1,963,378,317
USD	+ 200	(2,820,198,636)
VNĐ	- 200	(1,963,378,317)
USD	- 200	2,820,198,636

46. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 45.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Kỳ kế toán	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+2%	(7,281,884,920)
	-2%	7,281,884,920
Năm trước	+2%	(7,196,199,426)
	-2%	7,196,199,427

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 17.683.330.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.683.330.700 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.768.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.768.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

46. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	870,147,966,000	-	870,147,966,000
Phải trả người bán	8,533,584,129	-	8,533,584,129
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10,041,799,150	10,000,000	10,051,799,150
Cộng	888,723,349,279	10,000,000	888,733,349,279
Số đầu năm			
Các khoản vay	754,305,060,000	-	754,305,060,000
Phải trả người bán	17,499,994,912	-	17,499,994,912
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6,614,056,791	10,000,000	6,624,056,791
Cộng	778,419,111,703	10,000,000	778,429,111,703

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	174,815,355,487	-	280,398,612,834	-	174,815,355,487	280,398,612,834
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48,962,330,700	(5,170,720,900)	8,182,330,700	(5,291,481,800)	43,791,609,800	2,890,848,900
Đầu tư dài hạn khác	11,501,000,000	(1,269,223,045)	6,501,000,000	(1,085,227,731)	10,231,776,955	5,415,772,269
Phải thu khách hàng	145,000,878,099	(2,273,518,852)	101,861,321,173	(2,273,518,852)	142,727,359,247	99,587,802,321
Phải thu bên liên quan	-	-	24,455,401,183	-	-	24,455,401,183
Phải thu khác	35,867,402,583	-	49,977,343,578	-	35,867,402,583	49,977,343,578
Cộng	416,146,966,869	(8,713,462,797)	471,376,009,468	(8,650,228,383)	407,433,504,072	462,725,781,085

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	870,147,966,000	754,305,060,000	870,147,966,000	754,305,060,000
Phải trả người bán	8,533,584,129	17,442,232,981	8,533,584,129	17,442,232,981
Phải trả bên liên quan	-	57,761,931	-	57,761,931
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10,051,799,150	6,624,056,791	10,051,799,150	6,624,056,791
Cộng	888,733,349,279	778,429,111,703	888,733,349,279	778,429,111,703

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

48. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

49. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 10 năm 2013